

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX
CÔNG TY CP XI MĂNG YÊN BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 - NĂM 2013



Yên Bình, tháng 04/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2013	Số đầu năm 01/01/2013
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		124 046 500 639	101 295 813 953
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4 490 061 371	527 918 972
1. Tiền	111	V.01	4 490 061 371	527 918 972
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2 700 000 000	2 700 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2 700 000 000	2 700 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86 115 528 270	65 533 848 851
1. Phải thu của khách hàng	131		77 192 237 040	57 355 503 470
2. Trả trước cho người bán	132		7 280 009 424	6 649 483 352
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1 643 281 806	1 528 862 029
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		29 785 788 797	31 733 087 640
1. Hàng tồn kho	141	V.04	29 785 788 797	31 733 087 640
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		955 122 201	800 958 490
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		955 122 201	800 958 490
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 +	200		876 680 972 031	901 418 594 676
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	820 644 786 650	831 687 807 827
1. TSCĐ hữu hình	221		810 747 755 989	820 924 228 258
- Nguyên giá	222		1 109 618 794 278	1 106 307 609 873
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		- 298 871 038 289	- 285 383 381 615

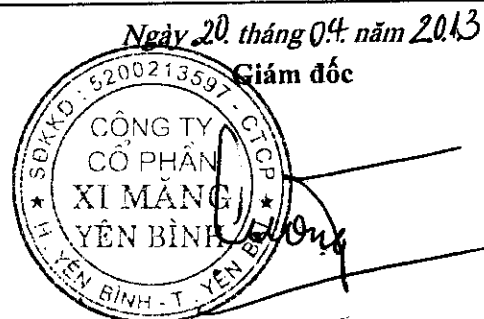
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	5 936 602 299	6 015 310 545
- Nguyên giá	228		7 161 937 763	7 161 937 763
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1 225 335 464	-1 146 627 218
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3 960 428 362	4 748 269 024
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4 171 966 462	4 171 966 462
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	10 000 000 000	10 000 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-5 828 033 538	-5 828 033 538
V. Tài sản dài hạn khác	260		51 864 218 919	65 558 820 387
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	51 864 218 919	65 558 820 387
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1 000 727 472 670	1 002 714 408 629
Nguồn Vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		955 336 489 443	949 195 263 760
I. Nợ ngắn hạn	310		547 094 764 285	542 043 458 073
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	355 945 153 440	365 777 679 634
2. Phải trả cho người bán	312		131 892 461 135	120 608 720 524
3. Người mua trả tiền trước	313		13 478 150	13 478 150
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	13 293 278 562	6 600 443 018
5. Phải trả người lao động	315		4 742 694 285	6 905 781 588
6. Chi phí phải trả	316	V.17	26 427 947 536	27 478 707 525
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	14 779 751 177	14 658 647 634
- Phải trả & phải nộp khác (138)	31B		443 752	443 752
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330		408 241 725 158	407 151 805 687
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	408 241 725 158	407 151 805 687
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		45 390 983 227	53 519 144 869
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	45 390 983 227	53 519 144 869
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		256 000 000 000	256 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1 296 725	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		- 210 610 313 498	- 202 480 855 131
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 000 727 472 670	1 002 714 408 629
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			-6 284 735 727,00	
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			13 258,10	13 247,02
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cường

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý I năm 2013



Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	128.809.083.449	119.205.031.197
2. Các khoản giảm trừ	02			
- Chiết khấu thương mại	04			
- Giảm giá hàng bán	05			
- Hàng bán bị trả lại	06			
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		128.809.083.449	119.205.031.197
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	112.952.239.521	109.392.999.089
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15.856.843.928	9.812.032.108
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	107.707.647	49.024.640
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	21.248.578.515	23.981.906.303
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		17.825.464.233	21.760.466.986
8. Chi phí bán hàng	24		118.159.089	133.609.248
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.878.217.138	1.723.692.496
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		-7.280.403.167	-15.978.151.299
11. Thu nhập khác	31		213.635.800	8.947.839
12. Chi phí khác	32		6.000.000	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		207.635.800	8.947.839
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-7.072.767.367	-15.969.203.460
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-7.072.767.367	-15.969.203.460

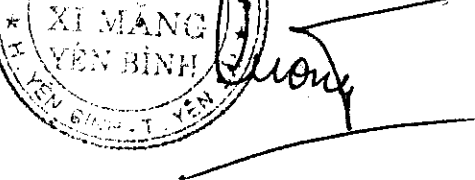
Người lập biểu


 Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC


 Nguyễn Văn Cường

Ngày 01 tháng 04 năm 2013

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

Chỉ tiêu (1)	MS (2)	TM (3)	Kỳ này (4)	Kỳ trước (5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-7.072.767.367	-15.969.203.460
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		13.566.364.920	13.529.884.234
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-2.933.073.778	-76.997.473
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-2.827.529.881	-1.524.050.548
- Chi phí lãi vay	06		-17.825.464.233	-21.760.466.986
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		-17.092.470.339	-25.800.834.233
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-20.721.087.466	16.372.091.524
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.947.298.843	18.484.361.128
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		26.016.023.537	7.306.746.012
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		13.694.601.468	7.692.250.815
- Tiền lãi vay đã trả	13		1.573.719.511	4.580.565.909
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		17.873.962.471	12.242.099.865
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-11.219.693	-12.471.692
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.280.828.332	40.864.809.328
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-8.927.654.764	-8.292.084.549
+ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	2101		-679.429.986	-336.317.000
+ Phải thu người bán	2102		-8.248.224.778	-7.955.767.549
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-23.150.882.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			21.102.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-350.882.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.457.647	16.054.490
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-8.921.197.117	-10.675.794.059
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		79.988.693.847	82.802.356.353
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-90.387.479.388	-113.823.881.951
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-10.398.785.541	-31.021.525.598
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		3.960.845.674	-832.510.329
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		527.918.972	1.450.216.559
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.296.725	-3.564.216
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	4.490.061.371	614.142.014

Ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng

Giám đốc



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần xi măng Yên Bình được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1603000026 ngày 20/06/2003 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Yên Bái cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 5 số 5200213597 ngày 12/11/2012.

Trụ sở của Công ty tại tổ 5, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty là: 256.000.000.000 VNĐ (Hai trăm năm mươi sáu tỷ đồng chẵn)

2- Lĩnh vực kinh doanh

3- Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao. Chi tiết: Sản xuất xi măng

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: xây dựng các công trình: dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp, hạ tầng cơ sở

- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan

Chi tiết: kinh doanh khoáng sản: Đá, vôi, đất sét, đá đen, silic

- Vận tải hàng hóa thủy nội địa.

- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.

- Cho thuê xe có động cơ.

- Vận tải hàng hóa băng đường bộ

- Buôn bán phế liệu, phế thải, kim loại, phi kim loại

- Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự

- Khai thác, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản

- Sản xuất vật liệu xây dựng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động chính của Công ty là:

Do tác động tiêu cực từ đóng băng của thị trường bất động sản, cắt giảm đầu tư công, sản lượng sản xuất và nhu cầu sử dụng các loại vật liệu xây dựng đều giảm đáng kể dẫn tới nhu cầu xi măng trong năm 2012 và quý 1 năm 2013 giảm trong khi đó số lượng nguồn cung lại tăng do sự tăng thêm của một số nhà máy xi măng làm cho sản lượng tiêu thụ xi măng của Công ty trong quý 1/2013 thấp. Bên cạnh đó số dư nợ gốc vay lớn kéo theo Công ty phải chịu khoản chi phí tài chính tương

đôi lớn làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 31/12/2013)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006

đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3- Hình thức kế toán áp dụng

V- Các chính sách kế toán áp dụng

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn xử

lý trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày 31/03/2013, các khoản mục tiền tệ có gốc

ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua ứng trước và ứng trước cho người bán, doanh thu nhận trước) có gốc ngoại

tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của Ngân hàng BIDV Yên Bái và ngân hàng SHB công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán

Đối với số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ năm 2011 trở về trước chưa phân bổ hết vào chi phí trong năm thì số dư còn lại được phân bổ tiếp vào chi phí tài chính của các năm tiếp theo, thời gian phân bổ theo số năm còn lại tương ứng nhưng không quá

5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ chênh lệch đó. Việc thay đổi chính sách kế toán này không áp dụng hồi tố cho báo cáo tài chính năm 2011 trở về trước.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi

ro trong chuyển đổi thành tiền.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì giá trị hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi

phí khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận & khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 20 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị: 03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải: 04 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng: 03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất: 25 năm
- Phần mềm quản lý: 03 năm
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là: " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán; nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng



cửa tại ngày trích lập dự

phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng

chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi 3 công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không

trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều

kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 " Chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa),

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

- Chi phí khác;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất

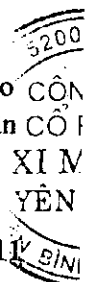
kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Đối với chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư công nợ ngoại tệ và khoản vay dài hạn phát sinh từ trước năm 2011 trở về trước. Công ty vẫn thực hiện phân bổ vào chi phí trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ năm phát sinh khoản chênh lệch tỷ giá.

Việc phân bổ khoản chênh lệch tỷ giá này không được Công ty thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng mà ước tính số cần phân bổ vào chi phí để đảm bảo khoản chênh lệch tỷ giá này được phân bổ hết trong vòng 5 năm.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.



8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và

và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả

ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn

về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát

hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác biếu, tặng sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này,

và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào

ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

21
G
PH
A
B.
11

- + Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành. Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí đi vay và cho vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Theo Công văn số 826/HB-CN ngày 27/08/2003 của UBND tỉnh Yên Bái về việc thỏa thuận ưu đãi đầu tư nhà máy xi măng 700.000 tấn/năm của Công ty cổ phần xi măng Yên Bình, khi Công ty đi vào hoạt động sẽ được hưởng các ưu đãi về thuế sau:

- Giá thuê đất áp dụng ở mức thấp nhất trong khung giá đất theo quy định của Chính phủ và tỉnh Yên Bái giảm 20%.
- Được miễn tiền thuê đất trong 7 năm đầu và được giảm 50% cho 10 năm tiếp theo để tái đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa.
- Được tính cấp lại 100% thuế TNDN trong 5 năm và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo theo số thực nộp và ngân sách hàng năm để tái đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	1.330.460.838	49.307.390
- Tiền gửi ngân hàng	3.159.600.533	478.611.582
- Tiền đang chuyển		
Cộng	4.490.061.371	527.918.972
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu kỳ

17/11/2011

	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác		2.700.000.000		2.700.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
Cộng		2.700.000.000		2.700.000.000
- Li do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		Cuối kỳ		Đầu kỳ
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Phải thu khác		1.643.281.806		1.528.862.029
Cộng		1.643.281.806		1.528.862.029
04- Hàng tồn kho		Cuối kỳ		Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi trên đường				500.677.576
- Nguyên liệu, vật liệu		10.326.184.376		12.837.716.701
- Công cụ, dụng cụ		10.963.303.952		10.790.239.936
- Chi phí SX, KD dở dang		6.967.663.977		294.832.240
- Thành phẩm		1.430.444.854		7.211.429.549
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán		98.191.638		98.191.638
- Hàng hoá kho bảo thuế				
- Hàng hoá bất động sản				
Cộng giá gốc hàng tồn kho		29.785.788.797		31.733.087.640
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....				
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....				
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:				
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		Cuối kỳ		Đầu kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				
-				
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:				
Cộng				
06- Phải thu dài hạn nội bộ		Cuối kỳ		Đầu kỳ
- Cho vay dài hạn nội bộ				
-				
- Phải thu dài hạn nội bộ khác				
Cộng				
07- Phải thu dài hạn khác		Cuối kỳ		Đầu kỳ

H
 G
 H
 N

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

08- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Có biểu chi tiết kèm theo)

09- Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính (Có biểu chi tiết đính kèm)

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Có biểu chi tiết đính kèm)

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:

3.960.428.362

4.748.269.024

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Công trình.....

+ Công trình.....

+

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Có biểu chi tiết đính kèm)

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Số lượng

Giá trị

Số lượng

Giá trị

a - Đầu tư vào công ty con

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu của công ty con

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu

- Đầu tư trái phiếu

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

- Cho vay dài hạn

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)

+ Về giá trị

Cộng

14- Chi phí trả trước dài hạn

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình



Cộng		
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay ngắn hạn	171.671.346.530	175.278.223.152
- Nợ dài hạn đến hạn trả	184.273.806.910	190.499.456.482
Cộng	355.945.153.440	365.777.679.634
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	7.134.959.475	3.017.649.789
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	185.338.087	151.989.057
- Thuế tài nguyên	2.587.936.706	1.419.284.110
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	536.118.067	356.261.732
- Các loại thuế khác	1.023.735.448	693.440.863
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.825.190.779	961.817.467
Cộng	13.293.278.562	6.600.443.018
17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
-		
Cộng		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết	210.795.393	210.795.393
- Kinh phí công đoàn	861.483.922	795.709.570
- Bảo hiểm xã hội	1.034.762.234	1.713.557.580
- Bảo hiểm y tế	202.105.281	52.441.016
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.358.019.311	11.863.670.735
- Bảo hiểm thất nghiệp	97.385.620	22.029.588
Cộng	14.764.551.761	14.658.203.882
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Vay dài hạn		

H * SĐKK

- Vay ngân hàng	408.241.725.158	407.151.805.687
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
- Các khoản nợ thuê tài chính (Có biểu chi tiết đính kèm)		
Cộng	408.241.725.158	407.151.805.687
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
22- Vốn chủ sở hữu		
a - Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu (Có biểu chi tiết đính kèm)		
b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ:		
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận Kỳ này		Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	256.000.000.000	256.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	256.000.000.000	256.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d - Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
đ - Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ

12/2/2011

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23 - Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Kỳ này

Kỳ trước

24- Tài sản thuê ngoài

- (1) - Giá trị tài sản thuê ngoài
- TSCĐ thuê ngoài
 - Tài sản khác thuê ngoài

Cuối kỳ

Đầu kỳ

(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	128.809.083.449	119.205.031.197
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	128.508.545.890	118.922.159.197
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	300.537.559	282.872.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		

- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

Kỳ này

Kỳ trước

128.508.545.890 118.922.159.197
300.537.559 282.872.000

28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Kỳ này

Kỳ trước

112.952.239.521 109.392.999.089

Cộng

112.952.239.521 109.392.999.089

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Kỳ này

Kỳ trước

107.707.647 49.001.713

Cộng

107.707.647 49.001.713

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Kỳ này

Kỳ trước

17.825.464.233 21.760.466.986

02
NC
PH
MÁ
NB
H-

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Chi phí tài chính khác

Cộng

17.825.464.233

21.760.466.986

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Kỳ này

Kỳ trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Kỳ này

Kỳ trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Kỳ này

Kỳ trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

75.029.593.959

54.084.483.518

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

13.566.364.920

13.529.884.234

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

88.595.958.879

67.614.367.752

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

Kỳ này

Kỳ trước

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:


2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

15
17
17
17
17

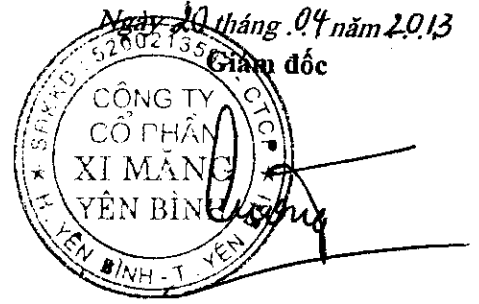
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3)

Người lập biểu


Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng





GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cường

8 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	447.725.655.223	619.055.035.808	38.305.047.975	1.221.870.867			
Số tăng trong kỳ	3.311.184.405						1.106.307.609.873
- Mua sắm mới							3.311.184.405
- Tăng do XDCB bàn giao	3.280.799.405						
- Tăng khác	30.385.000						3.280.799.405
Số giảm trong kỳ							30.385.000
- Thanh lý, nhượng bán							
- XDCB bàn giao							
- Giảm do bàn giao							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ	451.036.839.628	619.055.035.808	38.305.047.975	1.221.870.867			
Giá trị đã hao mòn							1.109.618.794.278
Số đầu kỳ	80.148.559.496	189.582.909.684	14.714.280.998	937.631.437			
Số tăng trong kỳ	4.706.317.134	7.767.048.789	975.876.003	38.414.748			285.383.381.615
Số giảm trong kỳ							13.487.656.674
Số cuối kỳ	84.854.876.630	197.349.958.473	15.690.157.001	976.046.185			
Giá trị còn lại							298.871.038.289
- Số đầu kỳ	367.577.095.727	429.472.126.124	23.590.766.977	284.239.430			
- Số cuối kỳ	366.181.962.998	421.705.077.335	22.614.890.974	245.824.682			820.924.228.258
							810.747.755.989
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay							
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng							
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý							
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai							
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình							

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ	7.103.437.763			58.500.000			7.161.937.763
Số tăng trong kỳ							
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ	7.103.437.763			58.500.000			7.161.937.763
Giá trị đã hao mòn							
Số đầu kỳ	1.112.502.218			34.125.000			1.146.627.218
Số tăng trong kỳ	73.833.246			4.875.000			78.708.246
Số giảm trong kỳ							
Số cuối kỳ	1.186.335.464			39.000.000			1.225.335.464
Giá trị còn lại							
- Số đầu kỳ	5.990.935.545			24.375.000			6.015.310.545
- Số cuối kỳ	5.917.102.299			19.500.000			5.936.602.299
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác							

22 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	256.000.000.000				3.564.216				
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									47.770.784.623
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									15.969.203.460
- Giảm khác									143.647.181
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay	256.000.000.000								31.657.933.982
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									75.238.304.618
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									7.072.767.367
- Giảm khác									43.100
Số dư cuối năm nay	256.000.000.000				1.296.725				68.165.537.251